

Doanh nghiệp: Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội
Địa chỉ: Số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2017

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận báo cáo: lưu



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 4/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		957,457,601,309	761,334,579,906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		183,778,616,608	149,394,535,550
1. Tiền	111	01	55,350,651,762	60,880,755,758
2. Các khoản tương đương tiền	112		128,427,964,846	88,513,779,792
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	231,783,254,335	223,908,818,464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		144,592,984,211	139,682,310,900
2. Trả trước cho người bán	132		71,832,893,328	79,044,264,754
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		51,000,000	50,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19,957,288,191	9,562,500,342
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,650,911,395)	(4,430,757,532)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		404,798,887,326	316,484,309,410
1. Hàng tồn kho	141	03	414,030,042,228	325,267,134,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,231,154,902)	(8,782,825,213)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68,096,843,040	71,546,916,482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,005,615,639	2,107,097,513
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64,099,754,451	67,573,541,126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	991,472,950	1,866,277,843
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,335,265,991,352	1,346,685,121,723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,029,895,364,182	748,603,282,989
1. TSCĐ hữu hình	221	05	1,016,534,534,259	735,316,910,343
- Nguyên giá	222		1,801,989,299,203	1,389,696,911,998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(785,454,764,944)	(654,380,001,655)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	07	13,360,829,923	13,286,372,646
- Nguyên giá	228		15,328,097,634	14,844,097,634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,967,267,711)	(1,557,724,988)
III. Bất động sản đầu tư	230	09	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41,069,834,779	316,441,536,453
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	41,069,834,779	316,441,536,453
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		74,325,739,591	94,886,132,828
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32,732,528,903	43,860,165,826
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	44,000,000,000	56,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,406,789,312)	(4,974,032,998)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		189,975,052,800	186,754,169,453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	185,188,891,897	181,230,385,415
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		4,786,160,903	5,523,784,038
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		2,292,723,592,661	2,108,019,701,629
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1,910,086,335,840	1,585,356,537,946
I. Nợ ngắn hạn	310		1,148,299,366,861	942,297,235,931
1. Phải trả người bán	311	12	163,132,451,152	142,918,779,955
2. Người mua trả tiền trước	312		15,309,542,225	8,976,950,861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6,571,000,387	5,926,773,313
4. Phải trả người lao động	314		55,349,772,723	74,234,107,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	38,096,778,526	102,154,881,117
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	40,640,993,606	84,536,021,721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	798,710,556,205	492,091,281,345
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30,488,272,037	31,458,440,382
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nợ dài hạn	330		761,786,968,979	643,059,302,015
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	1,219,891,725
2. Người mua trả tiền trước	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	688,112,661,136	547,137,308,654
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5,557,895,997	4,850,990,238
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		68,001,284,965	89,675,918,318
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		115,126,881	175,193,080
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		382,637,256,821	522,663,163,683
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	382,637,256,821	522,663,163,683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37,606,618,131	31,355,702,981
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,897,119,551	44,434,591,421
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,696,280,424	30,872,033,781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(36,653,294,635)	(10,272,879,027)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,349,575,059	41,144,912,808
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	136,932,000,000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		80,899,715,531	71,531,312,316
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2,292,723,592,661	2,108,019,701,629

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	M. số	T/M	Quý 4		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	671,015,678,729	485,605,048,468	2,469,639,496,048	2,000,540,840,511
2. Các khoản giảm trừ	02	20	3,020,305,511	2,784,903,982	13,128,237,347	12,559,622,938
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC	10	21	667,995,373,218	482,820,144,486	2,456,511,258,701	1,987,981,217,573
4. Giá vốn hàng bán	11	22	607,355,960,988	437,315,988,458	2,228,893,847,570	1,771,020,266,267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCD	20		60,639,412,230	45,504,156,028	227,617,411,131	216,960,951,306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10,974,723,966	2,124,688,841	29,549,102,068	18,014,713,161
7. Chi phí tài chính	22	24	30,891,364,603	24,723,384,855	66,428,372,772	55,154,487,572
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,248,637,564	9,807,406,075	57,624,980,794	39,394,169,757
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên d	24					
9. Chi phí bán hàng	25		19,534,422,029	7,763,404,941	74,076,326,190	52,149,622,360
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,482,352,981	39,566,515,427	77,139,130,802	90,745,161,215
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(6,294,003,417)	(24,424,460,354)	39,522,683,435	36,926,393,320
12. Thu nhập khác	31		22,220,646,563	25,851,076,846	35,620,496,593	30,089,314,907
13. Chi phí khác	32		65,437,640	3,495,402,015	6,820,613,177	4,308,362,787
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22,155,208,923	22,355,674,831	28,799,883,416	25,780,952,120
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,861,205,506	(2,068,785,523)	68,322,566,851	62,707,345,440
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2,458,244,389	822,349,839	11,653,345,867	11,553,508,981
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13,402,961,117	(2,891,135,362)	56,669,220,984	51,153,836,459

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc




Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		68,322,566,851	62,707,345,440
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		100,154,480,829	78,378,002,404
	- Các khoản dự phòng	03		(3,797,026)	(27,394,019,191)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		5,077,065,377	12,965,202,994
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,860,675,995)	(16,105,865,348)
	- Chi phí lãi vay	06		57,219,425,238	39,394,169,757
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		210,909,065,274	149,944,836,056
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94,745,796,416	23,515,249,061
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(88,762,907,605)	28,781,883,181
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(126,817,636,086)	34,687,082,216
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,857,024,608)	(14,695,376,111)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(57,219,425,238)	(38,269,123,647)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,273,676,147)	(10,782,737,572)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,742,458,799	53,100,000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11,640,787,447)	(9,764,685,727)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		16,825,863,358	163,470,227,457
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100,329,988,950)	(318,937,486,277)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,585,222,778	139,863,636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(120,300,000,000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53,220,292,611	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9,663,678,329	8,000,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		11,329,282,185	6,415,746,274
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(143,831,513,047)	(304,381,876,367)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2,158,927,770,333	1,681,492,936,600
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.964.756.546.422)	(1.579.343.782.382)

5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,824,492,907)	(11,984,674,635)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		161,346,731,004	90,164,479,583
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		34,341,081,315	(50,747,169,327)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149,394,535,550	200,218,984,908
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42,999,743	(77,280,031)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		183,778,616,608	149,394,535,550

Lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Song Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. Công ty mẹ: Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội (Hanosimex)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc ngành dệt may, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su; các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho vận, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, dịch vụ vui chơi giải trí;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân ngành dệt may; dịch vụ khoa học, công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ ngành dệt may;
- Đầu tư và kinh doanh tài chính;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

3. Công ty con: Danh sách các công ty con được hợp nhất (7 công ty)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	33 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt, may công nghiệp - Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên nhiên phụ liệu ngành dệt may. - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà trọ, nhà hàng, dịch vụ du lịch. - Kinh doanh bất động sản	75,58%
Công ty cổ phần Thương mại Hải phòng Hanosimex	226 Lê Lai - Ngô quyền - Hải phòng	- Vận chuyển, giao nhận, kho bãi, kinh doanh vật tư, hàng hoá, sản xuất hàng may mặc	51,07%
Công ty CP Thời trang Hanosimex	25/13 Lĩnh Nam - Mai động - Hoàng Mai - HN	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, - Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo, hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính) - Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. - Kinh doanh các ngành nghề in, thêu. - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	65,00%

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Halotexco (a)	100 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán Sản phẩm sợi, dệt, may - Kinh doanh khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. - Kinh doanh ngành In, thêu - Mua bán đồ dùng các nhân, gia đình	77.40%
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	KCN Đồng văn II - Duy Tiên - Hà nam	- Sản xuất, Kinh doanh Sản phẩm sợi, dệt, may	100,00%
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thuơng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	- Sản xuất kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may - Kinh doanh siêu thị nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng	54.39%
Công ty CP Dệt kim Vinatex	Khu CN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, Yên mỹ, Hưng Yên	- Sản xuất, Kinh doanh hàng dệt may - Kinh doanh hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may - Đầu tư, cho thuê MMTB - Kinh doanh, Sản xuất nước sạch cho Khu công nghiệp	51.32%

(a) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP May Halotexco và 23,76 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

(b) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và 1,16 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

4. Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh nguyên phụ liệu hàng may mặc	28,98%
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	Khu CN- Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng- Thị xã Hồng Lĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt, may công nghiệp - Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên nhiên phụ liệu ngành dệt may.	31.25%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VN

Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

* Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003;

* Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam;

* Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 03 chuẩn mực kế toán Việt nam;

Nhóm Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Dệt may Hà Nội hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty Dệt may Hà Nội. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty Dệt May Hà Nội có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty Dệt May Hà Nội đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính một lần vào cuối quý và theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của Tổng công ty được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê xác định số lượng nguyên vật liệu đang trên dây chuyền sản xuất hoặc đang trong công đoạn sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 “Chi phí đi vay”.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguồn vốn, Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Nhóm Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty Hanosimex.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty Hanosimex như sau:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho nhóm Công ty Hanosimex là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí và lệ phí Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền	31/12/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	1,510,375,635	1,311,718,450
- Tiền gửi ngân hàng	53,840,276,127	59,569,037,308
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	128,427,964,846	88,513,779,792
Cộng	183,778,616,608	149,394,535,550
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	69,000,000,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	69,000,000,000	-
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Phải thu của khách hàng	144,592,984,211	139,682,310,900
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>39,592,277,158</i>	<i>31,864,722,390</i>
<i>Nojima Enterprising Inc</i>	<i>-</i>	<i>5,056,099,712</i>
<i>Ashraf Sabry Abdelhamid and his Partner Factory</i>	<i>9,082,044,519</i>	<i>12,869,687,962</i>
<i>Xiamen Itg Group Corp., Ltd</i>	<i>8,931,499,623</i>	<i>-</i>
<i>Kctex International Ltd</i>	<i>3,919,436,249</i>	<i>-</i>
<i>Ajiad Imp & Exp Co</i>	<i>-</i>	<i>13,938,934,716</i>
<i>DNP Textile</i>	<i>3,976,503,974</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần SX & TM Phú Gia Bảo</i>	<i>2,197,343,433</i>	<i>-</i>
<i>Cty TNHH May Phoenix</i>	<i>4,824,483,339</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế</i>	<i>6,660,966,021</i>	<i>-</i>
- Trả trước người bán	71,832,893,328	79,044,264,754
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,650,911,395)	(4,430,757,532)
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	51,000,000	50,500,000
- Phải thu khác	19,957,288,191	9,562,500,342
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	231,783,254,335	223,908,818,464
3 Hàng tồn kho	31/12/2017	01/01/2017
- Hàng mua đang đi trên đường	346,061,519	-
- Nguyên liệu, vật liệu	165,618,777,222	110,787,646,642

- Công cụ, dụng cụ	1,130,237,070	745,603,334
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77,375,132,714	48,687,816,712
- Thành phẩm	162,541,424,660	152,156,970,570
- Hàng hoá	6,124,825,163	11,998,026,988
- Hàng gửi đi bán	893,583,880	891,070,377
Cộng	414,030,042,228	325,267,134,623

4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	478,028,180	478,028,180
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	7,579,776
- Tiền thuế đất nộp thừa	-	1,031,041,000
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	13,354,952	262,894,668
- Các khoản phải thu nhà nước	500,089,818	86,734,219
Cộng	991,472,950	1,866,277,843

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.11)

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41,069,834,779	316,441,536,453
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Dự án May Nam Đàn 2</i>	151,626,928	226,496,727
<i>Dự án Sợi Đông Văn 1</i>	13,541,906,107	285,086,654,835
<i>Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may</i>	27,096,301,744	27,524,726,193

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	44,000,000,000	56,000,000,000
Cộng	44,000,000,000	56,000,000,000

Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội

Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam

Cty TNHH MTV Hà Đông - Hà Nam

18,000,000,000

20,000,000,000

6,000,000,000

-

18,000,000,000

20,000,000,000

6,000,000,000

12,000,000,000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	185,188,891,897	181,230,385,415
Cộng	185,188,891,897	181,230,385,415
Trong đó		
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	41,373,636,365	45,978,106,061
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	83,294,351,512	85,443,883,120
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	21,382,135,284	21,932,986,608
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>	8,569,326,178	-
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	30,569,442,558	27,875,409,626

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Phải trả người bán ngắn hạn	163,132,451,152	142,918,779,955
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	34,318,638,739	56,823,029,858
<i>Công ty CP thương mại A&T</i>	-	10,847,968,895
<i>NATAKA Corporate Private HD: 01-2015/NATAKA-HANOSIMEX</i>	9,588,018,280	19,213,975,520
<i>LCD HD UO-S03222</i>	-	8,416,754,485
<i>Cty TNHH Sợi Dệt Vĩnh Phúc</i>	-	2,265,340,427
<i>Cty CP Vinatex Hồng Lĩnh</i>	11,384,501,028	2,971,223,843
<i>Công ty TNHH Dệt Hà Nam</i>	-	13,107,766,688
<i>Cty CP XNK và vận chuyển Container Nghệ An</i>	3,575,126,240	-
<i>Công ty TNHH MTV Dệt 8 - 3</i>	2,575,770,126	-
<i>Công ty TNHH Vạn Vạn Phúc</i>	7,195,223,065	-
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	128,813,812,413	86,095,750,097
Cộng	163,132,451,152	142,918,779,955

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng	1,400,371,799	1,910,092,093
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,525,858,803	3,131,840,885
- Thuế thu nhập cá nhân	270,885,285	152,732,135
- Thuế tài nguyên	4,938,500	595,200

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	368,946,000	731,513,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6,571,000,387	5,926,773,313

14 Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	38,096,778,526	102,154,881,117
Cộng	38,096,778,526	102,154,881,117

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4,968,306,525	4,200,969,717
- Bảo hiểm xã hội	655,257,401	2,420,048,369
- Bảo hiểm y tế	12,462,580	453,486,542
- Bảo hiểm thất nghiệp	48,625,281	161,326,943
- Cổ tức phải trả	30,649,254,010	62,530,025,851
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,517,000,000	1,500,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,790,087,809	13,270,164,299
Cộng	40,640,993,606	84,536,021,721

16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)

	31/12/2017	01/01/2017
- Vay ngắn hạn	745,248,442,036	486,350,639,545
- Vay dài hạn đến hạn trả	53,462,114,169	5,740,641,800
Cộng	798,710,556,205	492,091,281,345

17 Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)

	31/12/2017	01/01/2017
<i>a</i> Vay dài hạn	688,112,661,136	547,137,308,654
- Vay ngân hàng	688,112,661,136	547,137,308,654
- Trái phiếu phát hành	-	-
<i>b</i> Nợ dài hạn	-	1,219,891,725
Cộng	688,112,661,136	548,357,200,379

18 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)****b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn tự bổ sung	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2017	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong 2017	-	
+ Vốn góp giảm trong 2017	-	
+ Vốn góp cuối năm 2017	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
d Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	45,897,119,551	44,434,591,421
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	136,932,000,000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

TÀNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/hiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2017	467,032,826,216	987,276,890,716	29,961,588,793	4,027,454,308	1,488,298,760,033
- Mua trong kỳ	76,144,585,692	266,305,508,859	3,374,703,104	94,892,345	345,915,690,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	13,903,690,822	15,603,196,532	2,635,250,774	87,012,702	32,229,150,830
- Tài sản điều chuyển đi	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2017	529,273,721,086	1,237,979,203,043	30,701,041,123	4,035,333,951	1,801,989,299,203
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2017	90,407,736,067	583,974,634,030	22,314,923,056	2,494,960,121	699,192,253,274
- Khấu hao trong kỳ	19,054,372,113	77,321,724,847	2,532,283,400	336,258,202	99,244,638,562
- Điều chỉnh khấu hao năm	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	117,542,503	10,256,987,581	2,520,584,105	87,012,703	12,982,126,892
- Tài sản điều chuyển đi	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2017	109,344,565,677	651,039,371,296	22,326,622,351	2,744,205,620	785,454,764,944
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2017	376,625,090,149	403,302,256,686	7,646,665,737	1,532,494,187	789,106,506,759
- Tại ngày 31/12/2017	419,929,155,409	586,939,831,747	8,374,418,772	1,291,128,331	1,016,534,534,259

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2017	524,866,173	14,319,231,461			14,844,097,634
- Mua trong kỳ	484,000,000	-			484,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-			-
- Tăng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
Số dư 31/12/2017	1,008,866,173	14,319,231,461			15,328,097,634
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2017	516,787,949	1,040,937,039			1,557,724,988
- Khấu hao trong năm	104,878,224	304,664,499			409,542,723
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Giảm khác	-	-			-
Số dư 31/12/2017	621,666,173	1,345,601,538			1,967,267,711
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2017	8,078,224	13,278,294,422			13,286,372,646
- Tại ngày 31/12/2017	387,200,000	12,973,629,923			13,360,829,923

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	534,298,410,192	534,298,410,192	2,213,384,954,495	1,948,972,808,482	798,710,556,205	798,710,556,205
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	90,911,338,663	90,911,338,663	95,916,658,287	186,827,996,950	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	39,660,796,557	39,660,796,557	82,864,462,778	122,525,259,335	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	22,737,816,706	22,737,816,706	-	22,737,816,706	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	26,226,303,160	26,226,303,160	19,943,770,922	46,170,074,082	-	-
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2,562,648,788	2,562,648,788	-	2,562,648,788	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	3,386,506,942	3,386,506,942	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	10,155,384,324	10,155,384,324	8,168,956,626	6,232,640,228	5,322,823,340	5,322,823,340
Ngân hàng TMCP Quốc Tế- CN Hai Bà Trưng	-	-	18,762,095,291	22,428,410,900	6,489,068,715	6,489,068,715
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	48,096,883,084	48,096,883,084	3,533,178,021	-	3,533,178,021	3,533,178,021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	-	-	23,710,581,758	65,229,281,471	6,578,183,371	6,578,183,371
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	19,972,728,102	19,972,728,102	12,585,159,074	12,585,159,074	12,585,159,074	12,585,159,074
City CP may Đông Mỹ	3,000,000,000	3,000,000,000	39,771,589,680	34,911,308,369	24,833,009,413	24,833,009,413
Cán bộ công nhân viên	4,620,000,000	4,620,000,000	3,200,000,000	500,000,000	5,700,000,000	5,700,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	42,207,128,847	42,207,128,847	400,000,000	1,030,000,000	3,990,000,000	3,990,000,000
Tổ chức, cá nhân khác	1,044,560,000	1,044,560,000	157,002,325,229	152,416,419,516	46,793,034,560	46,793,034,560
			2,000,000,000	2,664,560,000	380,000,000	380,000,000
- Vay ngắn hạn (USD)						

Các khoản vay	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	42,675,541,728	42,675,541,728	224,888,553,392	155,382,882,210	112,181,212,910	112,181,212,910
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1,418,731,984	1,418,731,984	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	585,045,386,939	280,677,661,631	304,367,725,308	304,367,725,308
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình	-	-	5,493,575,040	5,493,575,040	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	9,892,807,933	9,892,807,933	2,170,904	9,894,978,837	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25,924,355,595	25,924,355,595	1,779,010,541	27,703,366,136	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	469,966,036	469,966,036	73,814,233,148	73,596,252,524	687,946,660	687,946,660
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	77,830,731,168	77,830,731,168	20,143,380,540	26,539,369	20,116,841,171	20,116,841,171
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy	19,511,544,550	19,511,544,550	579,199,659,267	523,691,841,730	133,338,548,705	133,338,548,705
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	7,383,776,769	7,383,776,769	48,872,856,272	68,384,400,822	-	-
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	17,732,585,240	17,732,585,240	21,544,613,984	13,925,262,769	15,003,127,984	15,003,127,984
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	-	-	84,178,319,164	91,562,321,600	10,348,582,804	10,348,582,804
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	5,434,800,000	5,434,800,000	5,434,800,000	5,434,800,000	5,434,800,000	5,434,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	-	-	5,776,000,800	3,316,000,800	2,460,000,000	2,460,000,000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (chuyển vay từ nguồn vốn chuyển mục đích SDD)			12,740,036,364		12,740,036,364	12,740,036,364
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	8,925,000	8,925,000		8,925,000		
Các cá nhân						

Các khoản vay	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	305,841,800	305,841,800	305,606,950	306,210,850	305,237,900	305,237,900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)			23,997,741,950	7,864,985,950	16,132,756,000	16,132,756,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	12,545,439,200	12,545,439,200	4,498,151,830 13393347760	1,502,677,121 12,544,977,764	2,995,474,709 13,393,809,196	2,995,474,709 13,393,809,196
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội						
Vay dài hạn	581,620,902,514	581,620,902,514	192,879,735,185	86,387,976,563	688,112,661,136	688,112,661,136
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	19,480,100,000	19,480,100,000		5,434,800,000	14,045,300,000	14,045,300,000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,452,292,750	1,452,292,750		308,105,525	1,144,187,225	1,144,187,225
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	213,039,045,750	213,039,045,750	4,090,439,274	519,443,551	216,610,041,473	216,610,041,473
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (chuyển vay từ nguồn vốn chuyển mục đích SDD)			136,932,000,000	12,740,036,364	124,191,963,636	124,191,963,636
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	11,628,444,237	11,628,444,237	17,811,034,487	5,776,000,800	23,663,477,924	23,663,477,924
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	164,971,001,513	164,971,001,513	13,065,609,433	24,323,607,568	153,713,003,378	153,713,003,378
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	68,656,584,250	68,656,584,250	14,996,962,748 5,893,545,000	4,512,970,908 13,531,503,635	10,483,991,840 61,018,625,615	10,483,991,840 61,018,625,615
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	3,242,842,793	3,242,842,793	3,665	3,242,846,458	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	6,308,924,478	6,308,924,478	1,583,813	3,610,262,150	2,700,246,141	2,700,246,141
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	54,761,577,286	54,761,577,286	59,959,595	6,455,189,059	48,366,347,822	48,366,347,822

Các khoản vay	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	3,596,495,597	3,596,495,597	5,010,698	746,850,365	2,854,655,930	2,854,655,930
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	30,383,593,860	30,383,593,860	23,586,472	4,436,360,180	25,970,820,152	25,970,820,152
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (4)	4,100,000,000	4,100,000,000		750,000,000	3,350,000,000	3,350,000,000
Cộng	1,115,919,312,706	1,115,919,312,706	2,406,264,689,680	2,035,360,785,045	1,486,823,217,341	1,486,823,217,341

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2016	205,000,000,000	29,448,066,145	38,343,055,793	2,537,523,184	13,867,834,139	136,932,000,000	71,531,312,316	497,659,791,577
- Tăng vốn năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2016	-	-	-	-	57,031,350,481	-	-	57,031,350,481
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3,118,388,850	-	-	-	-	3,118,388,850
- Tăng khác	-	1,907,636,836	2,973,146,778	-	-	-	-	4,880,783,614
- Giảm vốn năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	50,401,383,334	-	-	50,401,383,334
- Giảm khác	-	-	-	-	(10,374,232,495)	-	-	(10,374,232,495)
Số dư 31/12/2016	205,000,000,000	31,355,702,981	44,434,591,421	2,537,523,184	30,872,033,781	136,932,000,000	71,531,312,316	522,663,163,683
Số dư 01/01/2017	205,000,000,000	31,355,702,981	44,434,591,421	2,537,523,184	30,872,033,781	136,932,000,000	71,531,312,316	522,663,163,683
- Tăng vốn năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2017	-	-	-	-	47,865,696,403	-	-	47,865,696,403
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7,710,043,421	-	-	-	-	7,710,043,421
- Tăng khác	-	6,250,915,150	-	-	22,821,077	-	9,368,403,215	15,642,139,442
- Giảm vốn năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	68,064,270,838	-	-	68,064,270,838
- Giảm khác	-	-	6,247,515,292	-	-	136,932,000,000	-	143,179,515,292
Số dư 31/12/2017	205,000,000,000	37,606,618,131	45,897,119,551	2,537,523,184	10,696,280,424	-	80,899,715,531	382,637,256,821

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
- Doanh thu bán hàng	2,413,783,013,068	1,938,501,328,333
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,856,482,980	62,039,512,178
Cộng	2,469,639,496,048	2,000,540,840,511

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
- Chiết khấu thương mại	13,128,237,347	11,904,051,391
- Giảm giá hàng bán	-	13,656,750
- Hàng bán bị trả lại	-	641,914,797
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	13,128,237,347	12,559,622,938

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	Năm 2017	Năm 2016
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2,400,654,775,721	1,925,941,705,395
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	55,856,482,980	62,039,512,178
Cộng	2,456,511,258,701	1,987,981,217,573

22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	279,518,578,919	196,204,453,319
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,899,799,186,741	1,521,531,263,908
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49,576,081,910	53,284,549,040
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	2,228,893,847,570	1,771,020,266,267

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,009,972,216	6,647,003,318
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,216,740,000	1,044,000,000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,420,771,892	5,694,084,298

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,238,897,596	4,629,625,545
Cộng	29,549,102,068	18,014,713,161

24 Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay	57,624,787,636	39,394,169,757
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,141,378,459	15,244,033,424
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	740,874,629	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,699,369,881	-
- Chi phí tài chính khác	221,769,009	516,284,391
Cộng	66,428,372,772	55,154,487,572

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,653,345,867	11,553,508,981
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	11,653,345,867	11,553,508,981

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,483,801,643,501	853,655,537,389
- Chi phí nhân công	362,228,188,587	384,966,554,544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99,654,181,285	78,317,936,205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	316,238,920,946	215,129,139,163
- Chi phí khác bằng tiền	42,094,117,505	26,556,334,811
- Chi phí dự phòng	(19,138,620,915)	(10,590,096,748)
Cộng	2,284,878,430,909	1,548,035,405,364

Số dư với bên liên quan	31/12/2017	31/12/2016
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan		
Phải thu	4,011,598,164	4,318,736,026
Vốn góp đầu tư	26,653,336,785	26,653,336,785
Phải trả	1,701,784,331	1,388,482,138
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu		37,777,777
Phải thu khác	9,234,444,444	9,200,000,000
Vốn góp đầu tư	5,107,360,406	5,107,360,406
Phải trả	2,384,253,715	1,353,178,993
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu		225,419,445
Phải trả	32,496,555	-
Vốn góp đầu tư	5,850,000,000	5,850,000,000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Vốn góp đầu tư	1,877,500,000	1,877,500,000
Phải trả		-
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Phải thu		
Phải thu khác		299,743,731,101
Vốn góp đầu tư	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải trả	6,785,589,565	
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex		
Phải thu	15,316,731,176	4,374,065,161
Vốn góp đầu tư	19,500,000,000	14,000,000,000
Phải trả	8,373,580,007	7,455,156,757
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Phải thu	1,208,358,230	695,160,412
Vốn góp đầu tư	1,079,094,345	1,319,953,370
Phải trả		-
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	2,890,565,857	-
Vốn góp đầu tư	7,650,714,560	7,650,714,560
Phải trả		69,300,000
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Phải thu		-
Phải trả		1,694,418,047
Phải thu về cho vay	-	-
Vốn góp đầu tư	25,000,000,000	25,000,000,000

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Cổ tức phải trả		53,020,656,841
Phải trả	19,559,930,024	269,463,363
Khoản vay ADB	216,610,041,473	213,039,045,750
Khoản vay dài hạn	136,932,000,000	
Khoản vay ngắn hạn	33,000,000,000	
Phải thu (CN Vinatex - NM Sợi Phú Hưng)	2,220,331,644	-

Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex

Cổ tức phải trả	11,802,600,000	
Vốn góp đầu tư	118,018,500,000	118,018,500,000
Phải thu	46,097,198	

Lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

